

Số: 100 /TB-PTQĐ

Quảng Trị, ngày 25 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện Dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 2)

Thực hiện Thông báo số 6090/TB-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ khoản 3, Điều 87, Luật đất đai và khoản 9, Điều 3, Nghị quyết 254/2025/QH15, Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND phường Đồng Hới niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như sau:

1. Địa điểm niêm yết công khai:

- Trụ sở UBND phường Đồng Hới;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Đồng Hới;
- Nhà văn hóa TDP 10 Đồng Phú, phường Đồng Hới;
- Gửi trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng.

2. Thời gian niêm yết công khai: 10 ngày, kể từ ngày 25/6/2026 đến ngày 04/7/2026.

3. Nội dung: Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kèm theo.

Trong thời gian niêm yết công khai, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có ý kiến về phương án thì gửi bằng văn bản về Trung tâm Phát triển quỹ đất để Trung tâm xem xét, giải quyết. Địa chỉ gửi về: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị, số 08 Đường Văn Cao, phường Đồng Hới.

Chi tiết liên hệ Đ/c Hà Lê Thái Học, ĐT: 0917.68.58.58

Vậy, Trung tâm thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết để phối hợp thực hiện. Kính đề nghị UBND phường Đồng Hới phối hợp niêm yết công khai phương án đảm bảo quy định pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND phường Đồng Hới;
- VP UBND-HĐND phường Đồng Hới;
- Trung tâm phục vụ HCC phường ĐH;
- TDP 10 Đồng Phú, phường Đồng Hới;
- Công ty Cổ phần tập đoàn Mặt Trời;
- GD, PGD Phan Đăng Hải;
- Lưu: VT, GPMB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Đăng Hải

**PHƯƠNG ÁN CÔNG KHAI
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới,
phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 2)**

(Kèm theo Thông báo số: 100 /TB-PTQĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2003/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Công văn số 532/UBND-NNMT ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc triển khai công tác quản lý đất đai sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 6090/TB-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 1348/UBND-KTHT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới về việc xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, thông tin địa chính các thửa đất thu hồi dự án Khu đô thị hỗn hợp Trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró;

Căn cứ Chính lý địa chính (phục vụ thu hồi đất - đợt 1) tờ bản đồ số 29, 31, 32, 33 do Trung tâm Kỹ thuật NN&MT lập ngày 25/3/2026 được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 30/3/2026;

Căn cứ Công văn số 1813/UBND-KTHT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới Về việc xác nhận đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện Dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 1);

Căn cứ Công văn số 928/UBND-KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và đô thị phường Đồng Hới về việc cung cấp phương án giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Chứng thư định giá số đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 và Báo cáo thuyết minh kèm theo Chứng thư định giá của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 3053/UBND-KTHT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới Về việc xác nhận thời điểm tạo lập tài sản trên đất của các hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng để GPMB dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró;

Căn cứ số liệu kiểm đếm tại biên bản kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng trong phạm vi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình;

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi:	80.156,00 m ²
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	54.284,70 m ²
- Đất trồng lúa (LUC)	25.871,30 m ²
2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng:	3 đối tượng
3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: bằng tiền	
4. Phương án bố trí tái định cư: Không.	
5. Phương án bồi thường bằng đất ở: Không.	
6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không	
7. Kinh phí thực hiện phương án:	21.326.431.500 đồng

7.1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	21.326.431.500 đồng
- Kinh phí bồi thường về đất:	3.157.915.000 đồng
- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất	7.754.556.400 đồng
- Kinh phí hỗ trợ:	10.413.960.100 đồng

7.2. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: theo dự toán thực tế.

7.3. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn thực hiện dự án.

8. Tiến độ thực hiện phương án: Sau khi UBND phường phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

9. Cơ chế thưởng: Người có đất thu hồi chấp hành tốt chủ trương, chính sách bồi thường GPMB, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ trước hoặc đúng thời hạn trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ lần đầu và bàn giao mặt bằng trước hoặc đúng thời gian 10 ngày tính từ ngày có Quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền. Mức thưởng theo quy định tại khoản 3, Điều 14, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị.

II. BẢNG TỔNG HỢP

TT	HỌ VÀ TÊN	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ	TỔNG CỘNG
1	Họ tên: Đoàn Công Sáu - Lại Thị Bảo Số định danh cá nhân: 04406100114 Địa chỉ: TDP Nam Thành, phường Đồng Hới	0	1.961.161.600	13.680.000	1.974.841.600
2	Bà: Hoàng Phúc Thực Linh CCCD số: 044187002320 Địa chỉ: TDP 2 Đồng Phú - Phường Đồng Hới	1.709.122.200	4.695.281.200	5.177.360.000	11.581.763.400
3	Bà: Hoàng Thị Lãnh CCCD số: 044164004383 Địa chỉ: TDP Diêm Hạ - Phường Đồng Hới	1.448.792.800	1.098.113.600	5.222.920.100	7.769.826.500
	TỔNG CỘNG	3.157.915.000	7.754.556.400	10.413.960.100	21.326.431.500

TT	Họ và tên Dan mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1	Đoàn Công Sáu - Lại Thị Bảo						1.974.841.600	
a.	Thông tin người bị thu hồi đất							
-	Họ tên: Đoàn Công Sáu - Lại Thị Bảo							
-	Số định danh cá nhân: 04406100114							
-	Địa chỉ: TDP Nam Thành, phường Đồng Hới							
-	Số điện thoại: 0916748830							
-	Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo dữ liệu quốc gia về dân cư	khẩu	4					
b.	Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường						1.961.161.600	<i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng</i>
>	Hỗ trợ tài sản trên đất <i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới</i>							
	Tài sản nằm trên thửa đất số 1 tờ bản đồ số 31 Đất NTS do UBND phường Đồng Hới quản lý.	m ²	20.772,5					
+	Đê 1: Phía Bắc (giữa hồ 1 và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT1: (2,2m + 3,2m)/2 x 1,7m x 19m KT2: (8,7m + 9m)/2 x 1,7m x 29m	m ³	523,515	95.000	80%	39.787.140		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 2: Phía Bắc (giữa hồ giống và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 57m	m ³	436,050	95.000	80%	33.139.800		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 3: Phía Bắc (giữa hồ 3 và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 85m	m ³	650,250	95.000	80%	49.419.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 4: Phía Đông (giữa hồ 3 và mương HTX) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 4m)/2 x 1,7m x 73m	m ³	43,435	95.000	80%	3.301.060		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 5: Phía Nam (giữa hồ 1 và hồ ông Sum) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 2m x 78m	m ³	702,00	95.000	80%	53.352.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê 6: Phía Tây (giữa hồ 1 và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT1: (6m + 7m)/2 x 1,7m x 14m KT2: (6m + 7m)/2 x 1,7m x 29m KT3: (3,5m + 4m)/2 x 1,7m x 65m	m ³	889,525	95.000	80%	67.603.900		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 7: Đê ngăn hồ (giữa hồ 1 và hồ 2) Đắp đê tại chỗ. KT1: 14m x 12m x 1,7m KT2: (3m + 6m)/2 x 2m x 83m	m ³	1.032,600	95.000	80%	78.477.600		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 8: Đê ngăn hồ (giữa hồ 2 và hồ 3) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 92m	m ³	703,800	95.000	80%	53.488.800		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 9: Đê ngăn hồ (giữa hồ 2 và hồ giống) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 45m	m ³	344,250	95.000	80%	26.163.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
-	Ống cống BTCT đường kính 800 (trên đê 1, đê 2)	m	12,0	1.203.000	100%	14.436.000		QĐ 23/2026 - B.VI.39
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ = 20.772,5m ² - 3.712,6m ²	m ²	17.059,9	28.000	80%	382.141.760		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy đê 1: KT1: 3,2m x 19m KT2: 9m x 29m	m ²	321,80					
+	Kích thước đáy đê 2: 6m x 57m	m ²	342,00					
+	Kích thước đáy đê 3: 5m x 17,6m	m ²	88,00					
+	Kích thước đáy đê 4: 4m x 73m	m ²	292,00					
+	Kích thước đáy đê 5: 6m x 78m	m ²	468,00					
+	Kích thước đáy đê 6: KT1: 7m x 14m KT2: 7m x 29m KT3: 4m x 65m	m ²	561,00					
+	Kích thước đáy đê 7: KT1: 14m x 12m KT2: 6m x 83m	m ²	666,00					
+	Kích thước đáy đê 8: 6m x 92m	m ²	703,80					

16

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Kích thước đáy đê 9: 6m x 45m	m ²	270,00					
-	Nhà phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kết cấu đơn giản cấp IV, móng xây gạch kết hợp BTCT; xung quanh xây tường gạch cao 2,5m, dày 15cm. Mái lợp tôn cửa gỗ đơn giản. Nền bê tông láng xi măng. KT: 4,3m x 5m	m ²	21,50	3.028.000	80%	52.081.600		QĐ 23/2026 - A.II.1.1.2 (k=1 - PL4)
+	Trừ chiều so với nhóm nhà quy định 1,1m: mức giảm 32.000đ/10cm	m ²	21,50	-352.000,0	80%	-6.054.400,0		Mục 1.8 PL IV - QĐ 23/2026
-	Mái che sườn gỗ, trụ BTCT, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng. KT: 4,2m x 6m	m ²	25,20	771.000	80%	15.543.360		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
*	Tài sản là cá nuôi trong ao hồ được bồi thường theo khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024							
-	Cá rô phi, cá diêu hồng, cá trắm đen, cá lóc thâm canh từ 100-160 ngày. Chủ yếu là cá trắm đen. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê.	m ²	17.059,90	52.500	100%	895.644.750		Mục 1.9 - PL.II, QĐ12/2025
*	Hỗ trợ tài sản là cây cối trên đất không đủ điều kiện bồi thường, không bị lập biên bản xử lý vi phạm. Mức hỗ trợ bằng 100% theo đơn giá UBND tỉnh ban hành. Theo Khoản 10 Điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND (diện tích mặt đê khoảng 2500m ²)							
-	Bò đê Φ>30cm	Cây	1,00	2.740.000	100%	2.740.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bò đê 12cm<Φ<30cm	Cây	4,00	1.090.000	100%	4.360.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bò đê 8cm<Φ<12cm	Cây	13,00	540.000	100%	7.020.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh Φ>30cm	Cây	19,00	2.740.000	100%	52.060.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh 12cm<Φ<30cm	Cây	48,00	1.090.000	100%	52.320.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh 8cm<Φ<12cm	Cây	9,00	540.000	100%	4.860.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa to 4-6 năm	Cây	52,00	427.100	100%	22.209.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	22,00	542.100	100%	11.926.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sung Φ>15cm	Cây	7,00	179.200	100%	1.254.400		F.2 - PL.1, QĐ12/2025
-	Mung Φ>30cm	Cây	3,00	2.740.000	100%	8.220.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Mung 12cm<Φ<30cm	Cây	1,00	1.090.000	100%	1.090.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dương (phi lao) Φ 5cm	Cây	4,00	25.300	100%	101.200		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dương (phi lao) 30cm>Φ>35cm	Cây	24,00	442.400	100%	10.617.600		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn 15cm <Φ< 20cm	Cây	18,00	158.000	100%	2.844.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Bạch đàn Φ 5cm	Cây	41,00	25.300	100%	1.037.300		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn Φ>40cm	Cây	5,00	1.264.000	100%	6.320.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Ói 3-4 năm	Cây	10,00	423.200	100%	4.232.000		B.15.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Phát tài trồng trên 1 năm cao>0,5m	Cây	36,00	29.700	100%	1.069.200		F.10 - PL1 QĐ12/2025
-	Chuối có buồng	Cây	9,00	117.100	100%	1.053.900		B.4.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Chuối >45 ngày chưa có buồng	Cây	14,00	66.500	100%	931.000		B.4.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Xoan Φ>25cm - 30cm	Cây	14,00	347.600	100%	4.866.400		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Xoan Φ>15cm - 20cm	Cây	7,00	158.000	100%	1.106.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bàng >4 năm	Cây	2,00	198.900	100%	397.800		F.12 - PL1 QĐ12/2025
c.	Các khoản hỗ trợ						13.680.000	<i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng</i>
-	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với trường hợp sử dụng đất nông nghiệp không đủ điều kiện bồi thường về đất theo khoản 2 Điều 11 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Bình. Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 6 tháng đối với diện tích thu hồi >500m ² .	kg	720,00	19.000	100%	13.680.000		Phiếu điều tra giá bán lê hàng hoá - Chi Cục Thống kê
2	Bà: Hoàng Phúc Thục Linh						11.581.763.400	
-	Bà: Hoàng Phúc Thục Linh CCCD số: 044187002320 Địa chỉ: TDP 2 Đồng Phú - Phường Đồng Hới							
-	Số điện thoại: 915 73 8686							
-	Tỷ lệ thu hồi đất đất nông nghiệp của hộ là 100,0% theo Công văn số 1813/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới.							
-	Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo dữ liệu quốc gia về dân cư	khẩu	4					
b.	Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi							
*	Bị thu hồi tổng diện tích 33.512,2m ² gồm các thửa đất:							

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 29, diện tích 4246,2m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 6, diện tích 4230,0 m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011 cho bà Võ Thị Mai Hương; bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Võ Thị Mai Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 08/6/2023. Diện tích hiện trạng sử dụng là 4246,2 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 16,2m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 6 tờ bản đồ số 29, diện tích 2454,6m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 6, diện tích 4230,0 m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011 cho bà Võ Thị Mai Hương; bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Võ Thị Mai Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 08/6/2023. Diện tích hiện trạng sử dụng là 4246,2 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 16,2m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 29, diện tích 5153,4m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 6, diện tích 5115,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011 cho bà Võ Thị Mai Hương; bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Võ Thị Mai Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 08/6/2023. Diện tích hiện trạng sử dụng là 5153,4 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 38,4m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 32, diện tích 1980,5m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 6, diện tích 1965,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011 cho bà Võ Thị Mai Hương; bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Võ Thị Mai Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 08/6/2023. Diện tích hiện trạng sử dụng là 1980,5 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 15,5m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 32, diện tích 2080,2m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 6, diện tích 2062,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011 cho bà Võ Thị Mai Hương; bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Võ Thị Mai Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 08/6/2023. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2080,2 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 18,2m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 8 tờ bản đồ số 29, diện tích 5214,0m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6, diện tích 5200,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011, cho ông, bà Hoàng Phúc Thành Minh - Nguyễn Thị Liên, bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Minh. Bà Liên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 20/01/2022. Diện tích hiện trạng sử dụng là 5214,0 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 14,0m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 29, diện tích 2756,0m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 5 tờ bản đồ số 6, diện tích 2698,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011, cho ông, bà Hoàng Phúc Thành Minh - Nguyễn Thị Liên, bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Minh. Bà Liên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 20/01/2022. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2756,0 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 58,0m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 29, diện tích 5384,6m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 9 tờ bản đồ số 6, diện tích 5319,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011, cho ông, bà Hoàng Phúc Thành Minh - Nguyễn Thị Liên, bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Minh. Bà Liên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 20/01/2022. Diện tích hiện trạng sử dụng là 5384,6 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 65,6m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 29, diện tích 2240,7m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 6, diện tích 2194,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011, cho ông, bà Hoàng Phúc Thành Minh - Nguyễn Thị Liên, bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Minh. Bà Liên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 20/01/2022. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2240,7 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 46,7m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 32, diện tích 2002,0m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản NTS. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 6, diện tích 1899,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 12/9/2011, cho ông, bà Hoàng Phúc Thành Minh - Nguyễn Thị Liên, bà Hoàng Phúc Thục Linh nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Minh. Bà Liên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 20/01/2022. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2002,0 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 103,0m ² là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
c.	Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường							
➤	Bồi thường về đất Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024. Giá đất căn cứ Công văn số 928 /KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị và Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh. Diện tích được bồi thường phù hợp với hạn mức quy định tại Điều 177 Luật đất đai và Điều 6 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh.						1.709.122.200	Làm tròn số đến hàng trăm đồng
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 5 TĐĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	4246,2	51.000	100%	216.556.200		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 6, TĐĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2454,6	51.000	100%	125.184.600		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 7, TĐĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	5153,4	51.000	100%	262.823.400		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 1, TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	1980,5	51.000	100%	101.005.500		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 7, TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2080,2	51.000	100%	106.090.200		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 8, TĐĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	5214,0	51.000	100%	265.914.000		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026

TT	Họ và tên	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 10, TBJĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đông Phú cũ)	m ²	2756,0	51.000	100%	140.556.000		Chứng thư định giá đất số 09/CT-DGF ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 11, TBJĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đông Phú cũ)	m ²	5384,6	51.000	100%	274.614.600		Chứng thư định giá đất số 09/CT-DGF ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 12, TBJĐ 29, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đông Phú cũ)	m ²	2240,7	51.000	100%	114.275.700		Chứng thư định giá đất số 09/CT-DGF ngày 14/4/2026
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa số 2, TBJĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đông Phú cũ)	m ²	2002,0	51.000	100%	102.102.000		Chứng thư định giá đất số 09/CT-DGF ngày 14/4/2026
>	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất		Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 2, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024.			4.695.281.200		Làm tròn số đến hàng trăm đồng
*	Bồi thường tài sản trên các thửa đất 5, 6, 7, 8, 10, 11 từ bản đồ số 29 theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai.		m ²	25.208,8				
-	Đắp đê tại chỗ:							
+	Đê 1 (đê phía bắc giáp phường Đồng Thuận):	m ³	1.267,35	95.000	100%	120.398.250		Đắp đê tại chỗ: KT: (3m + 4m)/2 x 1,7m x 213
+	Mương chính (đọc theo đê 1 về phía Nam).	m ³	937,20	95.000	100%	89.034.000		Đào đất tại chỗ: 4m x 1,1m x 213m
+	Đê 2 (giáp mương chính về phía Nam):	m ³	1.679,60	95.000	100%	159.562.000		Đắp đê tại chỗ: KT: (4,7m + 5,7m)/2 x 1,7m x 190m
+	Đê 3 (Đê bao của hồ giống phía Bắc): Đắp đê tại chỗ:	m ³	937,04	95.000	100%	89.018.800		KT1: (6,0m + 8,0m)/2 x 1,7m x 64m KT2: 8,6m x 12m x 1,7m
+	Đê 4 (đê phía Đông):	m ³	737,80	95.000	100%	70.091.000		Đắp đê tại chỗ: KT: (3m + 4m)/2 x 1,7m x 124m
+	Đê 5 (Đê bao của hồ giống phía Tây):	m ³	489,60	95.000	100%	46.512.000		Đắp đê tại chỗ: KT: (5,5m + 6,5m)/2 x 1,7m x 48m

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê 7 (Đê phía Nam): Đắp đê tại chỗ KT1: (7m + 9m)/2 x 1,7m x 110m KT2: (6m + 8m)/2 x 1,7m x 113m KT3: 8m x 12m x 1,7m	m ³	3.003,90	95.000	100%	285.370.500		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đắp đất tại chỗ (Để dựng nhà phục vụ sản xuất): KT1: 14,5m x 27m x 1,7m KT2: 6m x 15m x 1,7m	m ³	818,55	95.000	100%	77.762.250		QĐ 23/2026 - B.VI.29
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ = 25.208,8 m ² - 6.681,7 m ² = 18.527,1 m ²	m ²	18.527,10	28.000	100%	518.758.800		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy Đê 1: 4m x 213	m ²	852,00					
+	Kích thước Mương chính 4m x 213m	m ²	852,00					
+	Kích thước đáy Đê 2: 5,7m x 190m	m ²	1.083,00					
+	Kích thước đáy Đê 3: KT1: 8,0m x 64m KT2: 8,6m x 12m	m ²	615,20					
+	Kích thước đáy Đê 4: 4m x 124m	m ²	496,00					
+	Kích thước đáy Đê 5: 6,5m x 48m	m ²	312,00					
+	Kích thước đáy Đê 7 KT1: 9m x 110m KT2: 8m x 113m KT3: 8m x 12m	m ²	1.990,00					
+	Kích thước đắp đất tại chỗ (Để dựng nhà phục vụ sản xuất): KT1: 14,5m x 27m KT2: 6m x 15m	m ²	481,50					
-	Ống cống BTCT đường kính 800 (trên đê 1, đê 2)	m	6,0	1.203.000	100%	7.218.000		QĐ 23/2026 - B.VI.39
*	Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới							

TT	Họ và tên Dan mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê 6 (Đê phía Tây): nằm trên thửa đất số 3 TBĐ số 29 và thửa đất số 18-1 TBĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: (3m + 4m)/2 x 1,7m x 92m	m ³	547,40	95.000	80%	41.602.400		QĐ 23/2026 - B.VI.29
*	Tài sản là cá nuôi trong ao hồ được bồi thường theo khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024							
-	Cá lóc cá rô phi, cá trắm 3 tháng. Chủ yếu là cá lóc. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (Áp dụng đơn giá cá lóc dưới 80 ngày, lý do vì chất lượng cá nuôi tương đương với cá 2 tháng)	m ²	18.527,10	99.800	100%	1.849.004.580		Mục I.13 - PL.II, QĐ12/2025
*	Hỗ trợ nhà tạm và công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp tạo lập năm 2005 trên đất nông nghiệp. Mức hỗ trợ bằng giá trị xây mới tài sản đó. Theo Khoản 11 Điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND. (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới)							
-	Nhà phục vụ sinh hoạt, sản xuất, móng xây gạch kết hợp BTCT, xung quanh xây tường gạch cao 3,0m, dày 15cm. Mái lợp tôn cửa gỗ đơn giản. Nền lát gạch men 40x40. KT: 4,3m x 5m	m ²	21,50	3.028.000	100%	65.102.000		QĐ 23/2026 - A.I.1.1.2 (k=1 - PL4)
+	Trừ chiều cao so với nhóm nhà quy định 60cm. Mức giảm 32.000đ/10cm	m ²	21,50	-192.000	100%	-4.128.000		PL4 - QĐ 23/2026
+	Cộng lát gạch men tiết diện 0,16m ²	m ²	21,50	276.000	100%	5.934.000		QĐ 23/2026 - B.2.1
-	Mái che sườn gỗ, trụ BTCT, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng. KT: 5,2m x 4,3m.	m ²	22,36	771.000	100%	17.239.560		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Nhà phụ xung quanh xây đơn giản cao 2,5m, cửa ván ép các loại, nền láng xi măng, mái lợp fibro xi măng. KT: 2m x 3,2m	m ²	6,40	1.566.000	100%	10.022.400		QĐ 23/2026 - A.II.2 (k=1 - PL4)
*	Bồi thường tài sản là cây cối trên đất (diện tích mặt đê khoảng 4000m ²)							
-	Bồ đề Φ>30cm	Cây	1,00	2.740.000	50%	1.370.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bồ đề 12cm<Φ<30cm	Cây	3,00	1.090.000	50%	1.635.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sung Φ>15cm	Cây	3,00	179.200	100%	537.600		F.2 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn 15cm <Φ< 20cm	Cây	3,00	158.000	100%	474.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Mãng cầu 5 năm	Cây	2,00	206.700	100%	413.400		B.11.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Ổi 3-4 năm	Cây	5,00	423.200	100%	2.116.000		B.15.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Chuối có buồng	Cây	4,00	117.100	100%	468.400		B.4.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Chuối >45 ngày chưa có buồng	Cây	19,00	66.500	100%	1.263.500		B.4.1 - PL1 QĐ12/2025
-	Xoan Φ>25cm - 30cm	Cây	10,00	347.600	100%	3.476.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Xoan $\Phi > 15\text{cm} - 20\text{cm}$	Cây	5,00	158.000	100%	790.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Xoan $8\text{cm} < \Phi < 12\text{cm}$	Cây	35,00	30.000	100%	1.050.000		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Phượng > 4 năm	Cây	2,00	198.900	100%	397.800		F.12 - PL1 QĐ12/2025
	Các tài sản thuộc hồ số 2:	m^2	4.060,7					
*	<i>Bồi thường tài sản trên các thửa đất 1, 7 tờ bản đồ số 32 theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai</i>	m^2	4.060,7					
-	Đắp đê tại chỗ:							
+	Đê 2 (Đê phía Đông giáp hồ 3, hồ 4): Đắp đê tại chỗ: KT: $(5,8\text{m} + 6,8\text{m})/2 \times 1,7\text{m} \times 42\text{m}$	m^3	449,82	95.000	100%	42.732.900		QĐ 23/2026 - B.VI.29
-	Đào hồ sâu $< 1,5\text{m}$ KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ $= 4.060,7 \text{ m}^2 - 285,1 \text{ m}^2 = 3.775,1 \text{ m}^2$	m^2	3.775,10	28.000	100%	105.702.800		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy Đê 2: $6,8\text{m} \times 42\text{m}$	m^2	285,60					
-	Ống cống uPVC 400 (áp dụng tương đương ống nhựa hdpe D315 dày 12,1mm PE100)	m	8,0	1.081.735	100%	8.653.876		Bảng giá VLXD + VAT10%
*	<i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới</i>							
+	Đê 1 (Đê phía Tây): nằm trên thửa đất số 18-1 TĐĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: $(5\text{m} + 6\text{m})/2 \times 1,7\text{m} \times 38\text{m}$	m^3	355,30	95.000	80%	27.002.800		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 3 (Đê phía Nam): nằm trên thửa đất số 6-1 TĐĐ số 32 (Đất DTL của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: $(3,6\text{m} + 4\text{m})/2 \times 1,7\text{m} \times 112\text{m}$	m^3	723,52	95.000	80%	54.987.520		QĐ 23/2026 - B.VI.29
*	<i>Tài sản là cá nuôi trong ao hồ được bồi thường theo khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024</i>							
-	Cá lóc cá rô phi, cá trắm 3 tháng. Chủ yếu là cá lóc. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (Áp dụng đơn giá cá lóc dưới 80 ngày, lý do vì chất lượng cá nuôi tương đương với cá 2 tháng)	m^2	3.775,10	99.800	100%	376.754.980		Mục I.13 - PL.II, QĐ12/2025
	Các tài sản thuộc hồ số 3	m^2	2.240,7					

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
*	Bồi thường tài sản trên các thửa đất 12 tờ bản đồ số 32 theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai	m ²	2.240,7					
+	Đê 1 (Đê phía Nam): Đắp đê tại chỗ: KT: (4m + 5m)/2 x 1,7m x 115m	m ³	879,75	95.000	100%	83.576.250		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Mương phụ (dọc theo đê 1 về phía Nam). Đào đất tại chỗ: 3,2m x 1,1m x 115m	m ³	404,80	95.000	100%	38.456.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 2 (giáp mương phụ): Đắp đê tại chỗ: KT: (1m + 2m)/2 x 1,2m x 115m	m ³	207,00	95.000	100%	19.665.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 3 (Đê phía Đông): Đắp đê tại chỗ: KT: (2,5m + 3,5m)/2 x 1,7m x 25m	m ³	127,50	95.000	100%	12.112.500		QĐ 23/2026 - B.VI.29
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ = 2.240,7m ² - 1.260,5m ² = 980,2m ²	m ²	980,20	28.000	100%	27.445.600		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy Đê 1: 5m x 115m	m ²	575,00					
+	Kích thước mương phụ: 3,2m x 115m	m ²	368,00					
+	Kích thước đáy Đê 2: 2m x 115m	m ²	230,00					
+	Kích thước đáy Đê 3: 3,5m x 25m	m ²	87,50					
*	Tài sản là cá nuôi trong ao hồ được bồi thường theo khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024							
-	Cá lóc cá rô phi, cá trắm 3 tháng. Chủ yếu là cá lóc. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (Áp dụng đơn giá cá lóc dưới 80 ngày, lý do vì chất lượng cá nuôi tương đương với cá 2 tháng)	m ²	980,20	99.800	100%	97.823.960		Mục I.13 - PL.II, QĐ12/2025
	Các tài sản thuộc hồ số 4	m ²	2.002,0					
*	Bồi thường tài sản trên thửa đất 2 tờ bản đồ số 32 theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai	m ²	2.002,0					
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= 2.002,0 m ²	m ²	2.002,00	28.000	100%	56.056.000		QĐ 23/2026 - B.VI.35

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
*	Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới							
+	Đê 1 (Đê phía Nam): nằm trên thửa đất số 6-1 TĐĐ số 32 (Đất DTL của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: (3,6m + 4m)/2 x 1,7m x 120m	m ³	775,20	95.000	80%	58.915.200		QĐ 23/2026 - B.VI.33
+	Đê 2 (Đê phía Đông): nằm trên thửa đất số 9-2 TĐĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: (2,5m + 3,5m)/2 x 1,7m x 20m	m ³	102,00	95.000	80%	7.752.000		QĐ 23/2026 - B.VI.33
*	Tài sản là cá nuôi trong ao hồ được bồi thường theo khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024							
-	Cá lóc cá rô phi, cá trắm 3 tháng. Chủ yếu là cá lóc. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (Áp dụng đơn giá cá lóc dưới 80 ngày, lý do vì chất lượng cá nuôi tương đương với cá 2 tháng)	m ²	2.002,00	99.800	100%	199.799.600		Mục I.13 - PL.II, QĐ12/2026
*	Hỗ trợ cho tài sản phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi bị thu hồi hết đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản. Theo quy định tại khoản 7 Điều 15, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh. (Hỗ trợ đối với các tài sản có giá trị từ 500.000 đồng trở lên. Mức hỗ trợ bằng 50% giá trị đối với các tài sản có giá trị dưới 10.000.000 đồng; bằng 40% giá trị đối với các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; bằng 20% giá trị đối với các tài sản có giá trị trên 50.000.000 đồng theo giá thị trường)							
-	Máy bơm nước chạy dầu công suất 200m ³ /h	cái	1,00	8.000.000	50%	4.000.000		Giá thị trường
-	Máy bơm điện (bơm vét)	cái	1,00	5.200.000	50%	2.600.000		Giá thị trường
-	Lưới quét	bộ	1,00	5.000.000	50%	2.500.000		Giá thị trường
-	Lưới đánh cá cỡ 20 tay	bộ	1,00	5.000.000	50%	2.500.000		Giá thị trường
-	Rập đánh cá	cái	15,00	500.000	50%	3.750.000		Giá thị trường
d.	Các khoản hỗ trợ						5.177.360.000	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp đang sử dụng theo khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 12 tháng.	kg	1.440,00	19.000	100%	27.360.000		Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá - Chi Cục Thống kê

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 4, Điều 11, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khác, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: $51.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 10\% = 5.100\text{đ}/\text{m}^2$. Hỗ trợ cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng không quá 50.000.000đ.	m ²	33.512,20	5.100	100%	50.000.000		Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 22, NĐ 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 13, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Diện tích hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo Điều 176 Luật đất đai. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: $51.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5 \text{ lần} = 255.000\text{đ}/\text{m}^2$. Hạn mức giao đất cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không quá 2ha (20.000m ²) theo điểm b khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai.	m ²	20.000,0	255.000	100%	5.100.000.000		Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025
3	Bà Hoàng Thị Lãnh						7.769.826.500	
-	Bà: Hoàng Thị Lãnh CCCD số: 044164004383 Địa chỉ: TDP Diêm Hạ - Phường Đồng Hới							
-	Số điện thoại:							
-	Tỷ lệ thu hồi đất đất nông nghiệp của hộ là 76,0% theo Công văn số 1813/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới.							
-	Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo dữ liệu quốc gia về dân cư	khẩu	2					
b.	Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi							
*	Bị thu hồi tổng diện tích 25.871,3m ² gồm các thửa đất:							
-	Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 32, diện tích 2518,4m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 6, diện tích 2512,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23/9/2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2518,4 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 6,4m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND- KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới)
-	Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 32, diện tích 2777,6 m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 33 tờ bản đồ số 10, diện tích 2752,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23/9/2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2777,6 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 25,6m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND- KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới)

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 32, diện tích 2882,5m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 46 tờ bản đồ số 10, diện tích 2845,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2882,5 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 37,5m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 32, diện tích 3019,6m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11, diện tích 3005,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 3019,6 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 14,6m ² là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 24-1, 24-2 tờ bản đồ số 32, diện tích 2715,1m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 57 tờ bản đồ số 11, diện tích 2695,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2715,1 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 20,1m ² là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 25-2-1, 25-2-2 tờ bản đồ số 32, diện tích 1234,3m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 57 tờ bản đồ số 11, diện tích 2695,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2715,1 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 20,1m ² là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 32, diện tích 2686,9m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 10, diện tích 2673,0m ² đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương, bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2686,9 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 13,9m ² là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 32, diện tích 2714,3m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Thuộc thửa đất số 30 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2692,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương , bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2714,3 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 22,3m ² là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 32, diện tích 2929,5m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2907,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương , bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2929,5 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 22,5m ² là sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 23-1, 23-2 tờ bản đồ số 32, diện tích 2860,8m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 67 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2844,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương, bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2860,8 m ² tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 16,8m ² là sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 26-1 tờ bản đồ số 32, diện tích 623,3m ² , loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2873,0m ² đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương , bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
c.	Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường							
>	Bồi thường về đất Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024. Giá đất căn cứ Công văn số 928 /KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị và Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh. Diện tích được bồi thường phù hợp với hạn mức quy định tại Điều 177 Luật đất đai và Điều 6 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh.						1.448.792.800	Làm tròn số đến hàng trăm đồng
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 5 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2518,4	56.000	100%	141.030.400		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 10 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2777,6	56.000	100%	155.545.600		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 11 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2882,5	56.000	100%	161.420.000		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 17 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	3019,6	56.000	100%	169.097.600		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 24-1 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2605,8	56.000	100%	145.924.800		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 24-2 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	109,3	56.000	100%	6.120.800		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 25-2-1 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	143,3	56.000	100%	8.024.800		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 9 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2686,9	56.000	100%	150.466.400		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 12 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2714,3	56.000	100%	152.000.800		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 15 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2929,5	56.000	100%	164.052.000		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 23-1 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2730,4	56.000	100%	152.902.400		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGDĐ ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 23-2 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	130,4	56.000	100%	7.302.400		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGDĐ ngày 14/4/2026
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 26-1 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	623,3	56.000	100%	34.904.800		Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGDĐ ngày 14/4/2026
➤	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024.						1.098.113.600	Làm tròn số đến hàng trăm đồng
*	Các tài sản thuộc hồ cá: trên các thửa đất 9, 12, 15, 23-1, 23-1, 26-1 từ bản đồ số 32	m ²	11.814,8					
*	<i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 không đúng mục đích sử dụng đất. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới)</i>							
-	Đắp đê tại chỗ:							
+	Đê 1 (đê phía Đông giáp các thửa trồng lúa): Đắp đê tại chỗ: KT: (5m + 6m)/2 x 1,7m x 140m	m ³	1.309,00	95.000	80%	99.484.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 2 (đê phía Bắc giáp đất Thục Linh): Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 2,5m)/2 x 1,7m x 121m	m ³	462,83	95.000	80%	35.174.700		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 3 (Đê bao các hồ giống): Đắp đê tại chỗ: KT: (2,5m + 3m)/2 x 1,5m x 163m	m ³	672,38	95.000	80%	51.100.500		QĐ 23/2026 - B.VI.30
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ = 11.814,8 m ² - 1.631,5 m ² = 10.183,3 m ²	m ²	10.183,30	28.000	80%	228.105.920		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy Đê 1: 6m x 140m	m ²	840,00					
+	Kích thước đáy Đê 2: 2,5m x 121m	m ²	302,50					
+	Kích thước đáy Đê 3: 3m x 163m	m ²	489,00					
*	<i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới)</i>							

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê 4 (Đê phía Tây): nằm trên thửa đất số 18-1 TBĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: (5m + 6m)/2 x 1,7m x 38m	m ³	355,30	95.000	80%	228.105.920		QĐ 23/2026 - B.VI.29
*	<i>Tài sản là cá nuôi trong ao hồ, trồng sen lấy hạt được bồi thường theo khoản 1 và khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024</i>							
-	Cá nuôi trong hồ giống (trên thửa số 9 TBĐ 32): Cá lóc cá rô phi, cá trắm 3 tháng. Chủ yếu là cá rô phi thâm canh. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (Áp dụng đơn giá cá lóc dưới 80 ngày, lý do vì chất lượng cá nuôi tương đương với cá 2 tháng)	m ²	2.204,40	48.200	100%	106.252.080		Mục 1.18.2 - PL.II, QĐ12/2026
-	Trồng sen lấy hạt trên hồ = diện tích thu hồi x đơn giá x năng suất sen 0,2541 kg/m ² ; Khối lượng hạt sen = 1500m ² x 0,2541kg/m ² = 318,15kg	kg	381,15	50.000	100%	19.057.500		A.30 - PL.1, QĐ12/2025
*	<i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới</i>							
-	Nhà tạm phục vụ sản xuất nằm trên thửa đất số 18-1 TBĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý)							
+	Chòi xây gạch mái fibro cao 2,5m nền láng xi măng. KT: 2,7m x 3m	m ²	8,10	1.566.000	80%	10.147.680		QĐ 23/2026 A.II.2
+	Sân bê tông láng xi măng KT: 3m x 4m	m ²	12,00	211.000	80%	2.025.600		QĐ 23/2026 B.IV.18.2
*	Các tài sản thuộc hồ lúa cá: trên các thửa đất 5, 10, 11, 17, 24-1, 24-2, 25-2-1 tờ bản đồ số 32	m ²	13.947,2					
*	<i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 không đúng mục đích sử dụng đất. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới</i>							
+	Đê 1 (đê phía Bắc giáp đất Thục Linh): Đắp đê tại chỗ: KT: (1m + 1,5m)/2 x 1,7m x 117m	m ³	248,63	95.000	80%	18.895.500		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 2 (đê phía Đông): Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 2,5m)/2 x 1,7m x 127m	m ³	485,78	95.000	80%	36.918.900		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Mương bao quanh. Đào đất tại chỗ: KT1: 4m x 1,1m x 124m (phía Đông) KT2: 3m x 1,1m x 108m (phía Bắc) KT3: 3m x 1,1m x 114 (phía Tây)	m ³	1.278,20	95.000	80%	97.143.200		QĐ 23/2026 - B.VI.29

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê ngăn lúa cá. KT: (1m + 1,5m)/2 x 1,2m x 342m	m ³	513,00	95.000	80%	38.988.000		Mục I.13 - PL.II, QĐ12/2025
-	Ống cống uPVC 400 (áp dụng tương đương ống nhựa hdpe D315 dày 12,1mm PE100)	m	8,0	1.081.735	80%	6.923.101		Bảng giá VLXD + VAT10%
*	<i>Tài sản là cá nuôi trong ao hồ, trồng lúa được bồi thường theo khoản 1 và khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024</i>							
-	Cá nuôi trong mương bao: Cá lóc, cá rô phi, cá trắm 3 tháng. Chủ yếu là cá rô phi thâm canh. Diện tích nuôi cá bằng tổng diện tích mương bao quanh. (Áp dụng đơn giá cá lóc dưới 80 ngày, lý do vì chất lượng cá nuôi tương đương với cá 2 tháng)	m ²	1.162,00	48.200	100%	56.008.400		Mục I.18.2 - PL.II, QĐ12/2026
-	Bồi thường 1 vụ lúa = diện tích thu hồi x giá lúa x năng suất lúa 0,5881 kg/m ² (Năng suất lúa năm 2023 của phường Đồng Hới theo công văn số 416/TKT-NNXH ngày 13/5/2026); Diện tích thu hồi bằng diện tích hồ trừ diện tích đê và mương chiếm chỗ (13.947,2 m ² - 2.409,6 m ² = 11.537,8 m ²) Khối lượng lúa = 11.537,8m ² x 0,5881kg/m ² = 6.785,3802 kg	kg	6.785,3802	9.400	100%	63.782.574		A.1 - PL.1, QĐ12/2025
+	Đáy đê 1: 1,5m x 117m	m ²	248,63					
+	Đáy đê 2: 2,5m x 127m	m ²	485,78					
+	Mương chiếm chỗ: KT1: 4m x 124m (phía Đông) KT2: 3m x 108m (phía Bắc) KT3: 3m x 114 (phía Tây)	m ²	1.162,00					
+	Đê ngăn lúa cá. KT: 1,5m x 342m	m ²	513,00					
d.	Các khoản hỗ trợ						5.222.920.100	<i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng</i>
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa trên diện tích trồng lúa (Quy định tại khoản 4 Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)	kg	6.785,3802	9.400	100%	63.782.574		A.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Hỗ trợ 1 vụ sen trên diện tích trồng sen lấy hạt (Quy định tại khoản 4 Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026)	kg	381,15	50.000	100%	19.057.500		A.30 - PL.1, QĐ12/2025
-	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp đang sử dụng theo khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 12 tháng.	kg	720,00	19.000	100%	13.680.000		Phiếu điều tra giá bán lê hàng hoá - Chi Cục Thống kê

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 4, Điều 11, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khác, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 56.000đ/m ² x 10% = 5.600đ/m ² . Hỗ trợ cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng không quá 50.000.000đ.	m ²	25.871,3	5.600	100%	50.000.000		Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 22, NĐ 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 13, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Diện tích hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo Điều 176 Luật đất đai. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 56.000đ/m ² x 5 lần = 280.000đ/m ² . Hạn mức giao đất cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không quá 2ha (20.000m ²) theo điểm b khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai. Diện tích đã thu hồi của bà Hoàng Thị Lãnh ở các công trình khác: + Dự án khu nhà ở Thương mại TT hành chính Đức Ninh Đông: 717,0m ² theo QĐ số 5265/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND thành phố Đồng Hới. + Dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi: 1153,0m ² được phê duyệt tại QĐ số 682/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND phường Đồng Hới. Diện tích được hỗ trợ = 20.000m ² - 717m ² - 1153m ² = 18.130m ²	m ²	18.130,0	280.000	100%	5.076.400.000		Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025
TỔNG CỘNG							21.326.431.500	
	Bồi thường về đất						3.157.915.000	
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản						7.754.556.400	
	Các khoản hỗ trợ						10.413.960.100	

K
cao